

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 8, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Bà Phạm Thị Kim Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2015
		Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2016
Bà Đoàn Kim Dung	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Phan Phương Anh, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61020402/21244823/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		312.391.003.753	258.274.714.269
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	90.001.203.355	93.194.513.845
111	1. Tiền		1.001.203.355	1.294.513.845
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.000.000.000	91.900.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	218.749.946.669	161.871.934.276
121	1. Đầu tư ngắn hạn		218.996.040.891	162.064.652.424
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(246.094.222)	(192.718.148)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.596.298.729	3.163.748.148
131	1. Phải thu khách hàng		1.137.737.808	1.896.360.000
132	2. Trả trước cho người bán		800.534.000	4.450.000
134	3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	2.095.174.710	2.102.751.846
135	4. Các khoản phải thu khác	8	700.352.211	297.686.302
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(1.137.500.000)	(1.137.500.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		43.555.000	44.518.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		43.555.000	44.518.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.525.330.709	165.939.645.721
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	110.000.000	10.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		110.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		2.410.979.008	2.749.520.224
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.410.979.008	2.749.520.224
222	Nguyên giá		4.783.929.926	4.783.929.926
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.372.950.918)	(2.034.409.702)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	Nguyên giá		317.750.000	317.750.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(317.750.000)	(317.750.000)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	177.716.232.876	162.716.232.876
258	1. Đầu tư dài hạn khác		177.716.232.876	162.716.232.876
260	IV. Tài sản dài hạn khác		288.118.825	463.892.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		288.118.825	463.892.621
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		492.916.334.462	424.214.359.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		74.941.407.506	11.800.432.187
310	I. Nợ ngắn hạn		74.941.407.506	11.800.432.187
312	1. Phải trả người bán		189.592.629	21.775.675
313	2. Người mua trả tiền trước	15	11.582.100.000	-
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.459.828.026	2.982.255.679
315	4. Phải trả người lao động		13.114.433.658	4.024.116.306
319	5. Phải trả phải nộp khác	15	35.969.404.570	278.846.610
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.626.048.623	4.493.437.917
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	417.974.926.956	412.413.927.803
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		323.795.000.000	323.795.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		14.834.129.563	14.834.129.563
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		19.120.215.625	19.361.561.752
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.125.581.768	54.323.236.488
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		492.916.334.462	424.214.359.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
005	Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) USD JPY		377.855 11.855 366.000	4.083.727 11.855 4.071.872
006	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		107.511.220.000	87.237.390.000
007	Trong đó: 6.1. Chứng khoán giao dịch		107.511.220.000	87.237.390.000
020	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		140.785.585.600	122.540.896.900
030 031	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	17	11.945.037.516 11.945.037.516	2.667.103.100 2.667.103.100
040 041	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	17	1.366.289.382.539 1.366.289.382.539	997.713.160.649 997.713.160.649
050	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	18	89.474.695.230	1.690.176.228
051	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19	870.169.496	2.058.691.272

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
1	1. Doanh thu		58.430.782.524	20.984.176.457
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	58.430.782.524	20.984.176.457
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp	21	18.309.663.187	15.664.792.246
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		40.121.119.337	5.319.384.211
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21.941.800.057	55.144.284.149
22	6. Chi phí tài chính	23	1.558.896.653	10.167.167.905
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.298.502.745	5.084.364.027
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.205.519.996	45.212.136.428
31	9. Thu nhập khác		379.279.681	943.861.223
32	10. Chi phí khác		379.140.166	525.679.405
40	11. Lợi nhuận khác		139.515	418.181.818
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.205.659.511	45.630.318.246
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14	9.715.821.525	7.499.240.918
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.489.837.986	38.131.077.328
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.292	1.107

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		141.276.479.497	231.881.547.237
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(129.636.379.976)	(244.370.683.046)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.653.237.246)	(8.845.713.676)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.988.849.720)	(10.184.028.338)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.372.349.432	1.165.174.651
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.511.241.352)	(38.271.918.598)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		5.859.120.635	(68.625.621.770)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(2.728.735.700)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	460.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán		(15.000.000.000)	(20.000.000.000)
27	4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		5.945.469.000	11.883.602.528
29	5. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư		-	(45.636.849)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.054.531.000)	(10.430.770.021)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.232.817.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(3.232.817.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(3.195.410.365)	(82.289.209.291)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.194.513.845	113.367.543.298
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.099.875	27.616.460
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	90.001.203.355	31.105.950.467

Người lập biểu

Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm soát

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2018		1/1/2019		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	323.795.000.000	323.795.000.000			-	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000			-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	16	12.275.760.642	14.834.129.563			-	-	-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.987.436.918	19.361.561.752			-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	16	47.919.139.978	54.323.236.488			38.131.077.328	(39.646.544.074)	44.489.837.986	(38.687.492.706)
						1.500.000.000	(231.365.681)	-	(241.346.127)
						38.131.077.328	(39.646.544.074)	44.489.837.986	(38.687.492.706)
								323.795.000.000	323.795.000.000
								100.000.000	100.000.000
								12.275.760.642	14.834.129.563
								17.256.071.237	19.120.215.625
								46.403.673.232	60.125.581.768

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang quản lý ba quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital, Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital và Quỹ Đầu tư Tăng trưởng MB Capital.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn cổ phần của Công ty là 323.795.000.000 VND. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 8, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có một văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 26 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 27 người), trong đó có 12 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. CAM KẾT TUÂN THỦ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

4.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong "Tiền và các khoản tương đương tiền", và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (3) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một (1) tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT.

Những chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường như các chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu quỹ thì không được lập dự phòng giảm giá.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.8 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ, bao gồm các quỹ dự trữ bắt buộc và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Số liệu của quỹ này được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ để đảm bảo tuân thủ với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến cho các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế hoặc tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ không được phép sử dụng để chi trả cổ tức và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Vốn cổ phần (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ hỗ trợ kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty để hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.12 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4.14 Lợi ích của nhân viên

4.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

4.14.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.14.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.16 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	395.240.750	473.694.875
Tiền gửi không kỳ hạn	605.962.605	820.818.970
Tiền gửi có kỳ hạn	89.000.000.000	91.900.000.000
	90.001.203.355	93.194.513.845

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới hai (2) tháng tại Ngân hàng mẹ có lãi suất 5,3%/ năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	10.751.122	213.884.440.891	8.723.739	161.453.052.424
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>				
TJC	875.900	5.936.975.964	877.300	7.377.719.678
MKP	-	-	196.800	12.858.238.470
CDP	70.101	803.518.210	-	-
VIB	148.750	2.454.846.368	-	-
TCI	63.900	392.888.450	-	-
HEM	13.900	216.744.630	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	61.160	611.600.000	61.160	611.600.000
Trái phiếu	45	4.500.000.000	-	-
	10.812.327	218.996.040.891	8.784.899	162.064.652.424
Dự phòng giảm giá		(246.094.222)		(192.718.148)
		218.749.946.669		161.871.934.276

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Số dư đầu kỳ	192.718.148	3.724.869.763
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	53.376.074	(3.532.151.615)
Số dư cuối kỳ	246.094.222	192.718.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	1.270.885.979	1.617.663.026
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	805.288.731	485.088.820
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	19.000.000	-
	2.095.174.710	2.102.751.846

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Dự thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, cổ tức	561.352.211	202.686.302
Đặt cọc thuê văn phòng	-	95.000.000
Tạm ứng chi tiêu nội bộ	139.000.000	-
	700.352.211	297.686.302

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Thời gian quá hạn	30/6/2019		31/12/2018	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn					
Công ty Cổ phần xây dựng Công Trình Ngầm	Trên 3 năm	1.137.500.000	(1.137.500.000)	1.137.500.000	(1.137.500.000)

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	95.000.000	-
Ký quỹ khác	15.000.000	10.000.000
	110.000.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	813.102.726	3.873.787.400	61.875.000	35.164.800	4.783.929.926
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	813.102.726	3.873.787.400	61.875.000	35.164.800	4.783.929.926
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	783.619.059	1.215.784.243	24.750.000	10.256.400	2.034.409.702
Khấu hao trong kỳ	5.142.498	322.815.618	6.187.500	4.395.600	338.541.216
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	788.761.557	1.538.599.861	30.937.500	14.652.000	2.372.950.918
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	29.483.667	2.658.003.157	37.125.000	24.908.400	2.749.520.224
Số dư cuối kỳ	24.341.169	2.335.187.539	30.937.500	20.512.800	2.410.979.008

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 782.247.726 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 782.247.726 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2018 như sau

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	782.247.726	2.462.740.700	61.875.000	35.164.800	3.342.028.226
Mua mới trong kỳ	30.855.000	2.728.735.700	-	-	2.759.590.700
Thanh lý trong kỳ	-	(1.317.689.000)	-	-	(1.317.689.000)
Số dư cuối kỳ	813.102.726	3.873.787.400	61.875.000	35.164.800	4.783.929.926
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	782.247.726	2.001.539.328	12.375.000	1.465.200	2.797.627.254
Khấu hao trong kỳ	1.371.333	531.933.915	12.375.000	8.791.200	554.471.448
Giảm trong kỳ	-	(1.317.689.000)	-	-	(1.317.689.000)
Số dư cuối kỳ	783.619.059	1.215.784.243	24.750.000	10.256.400	2.034.409.702
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	461.201.372	49.500.000	33.699.600	544.400.972
Số dư cuối kỳ	29.483.667	2.658.003.157	37.125.000	24.908.400	2.749.520.224

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	317.750.000	317.750.000
Tăng/(giảm) trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	317.750.000	317.750.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	317.750.000	279.999.988
Hao mòn trong kỳ	-	37.750.012
Số dư cuối kỳ	317.750.000	317.750.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	37.750.012
Số dư cuối kỳ	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 317.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 317.750.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Chứng chỉ quỹ	11.867.398,56	120.256.232.876	10.492.929,69	105.256.232.876
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.700.000	57.460.000.000	1.700.000	57.460.000.000
	13.567.398,56	177.716.232.876	12.192.929,69	162.716.232.876

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.351.105.115	2.624.133.310
Thuế thu nhập cá nhân	106.302.860	354.418.416
Thuế GTGT	2.420.051	3.703.953
Thuế khác	-	-
	7.459.828.026	2.982.255.679

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày dưới đây:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.205.659.511	45.630.318.246
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập không chịu thuế	(6.224.801.250)	(8.825.796.635)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	600.349.240	684.230.655
Phần cổ tức nhận được trước ngày đầu tư chịu thuế	-	35.444.172
Điều chỉnh giảm khác	(2.099.875)	(27.991.847)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	48.579.107.626	37.496.204.591
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.715.821.525	7.499.240.918
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.715.821.525	7.499.240.918
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.624.133.310	2.994.832.409
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.988.849.720)	(10.184.028.338)
Thuế TNDN còn phải trả cuối kỳ	7.351.105.115	310.044.989

15. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Người mua trả tiền trước	11.582.100.000	-
Cổ tức phải trả	35.617.450.000	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	351.954.570	278.846.610
	47.551.504.570	278.846.610

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế giữ lại VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	323.795.000.000	100.000.000	12.275.760.642	15.987.436.918	47.919.139.978	400.077.337.538
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	51.167.378.426	51.167.378.426
Trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(35.617.450.000)	(35.617.450.000)
Trích lập các quỹ theo quy định	-	-	2.558.368.921	2.558.368.921	(5.116.737.842)	-
Trích quỹ hỗ trợ kinh doanh theo Nghị quyết ĐHCĐ - 2018	-	-	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(2.529.094.074)	(2.529.094.074)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(684.244.087)	-	(684.244.087)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	323.795.000.000	100.000.000	14.834.129.563	19.361.561.752	54.323.236.488	412.413.927.803

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	323.795.000.000	100.000.000	14.834.129.563	19.361.561.752	54.323.236.488	412.413.927.803
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	44.489.837.986	44.489.837.986
Trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(35.617.450.000)	(35.617.450.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(3.070.042.706)	(3.070.042.706)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(241.346.127)	-	(241.346.127)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	323.795.000.000	100.000.000	14.834.129.563	19.120.215.625	60.125.581.768	417.974.926.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	820.524.285.650	651.045.676.289
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
ACB	70.808.673.930	57.081.696.890
IDC	-	4.957.094.505
MKP	42.109.255.551	38.364.871.901
SD6	4.228.893.840	4.228.893.840
SDT	6.012.803.855	6.012.803.855
VGC	-	2.753.464.010
VNR	26.841.652.175	-
CTG	14.439.249.319	14.439.249.319
SWC	24.124.863.095	-
VGT	7.119.513.275	-
GEX	323.878.746.016	373.660.000.000
HPG	6.374.333.680	-
REE	45.118.300.087	38.339.906.224
YTC	28.360.877.600	-
DHC	-	2.315.758.490
FPT	-	3.853.872.150
MIG	-	5.553.167.275
Cổ phiếu không niêm yết	45.867.484.360	45.867.484.360
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>		
VSTAO	2.148.399.360	2.148.399.360
VASS	871.885.000	871.885.000
Trái phiếu	462.197.612.529	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	37.700.000.000	194.600.000.000
Chứng khoán phái sinh	-	6.200.000.000
	1.366.289.382.539	997.713.160.649
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Tiền gửi không kỳ hạn	11.945.037.516	2.667.103.100
	11.945.037.516	2.667.103.100

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu tiền cổ tức	1.743.212.000	424.080.000
Phải thu lãi trái phiếu	18.611.465.136	747.945.205
Phải thu tiền bán chứng khoán	69.029.260.560	12.720.890
Phải thu lãi tiền gửi	90.757.534	505.430.133
	89.474.695.230	1.690.176.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	2.193.285	1.531.583.935
Phải trả phí quản lý	805.288.731	485.088.820
Phải trả ngân hàng lưu ký	53.909.227	38.518.517
Phải trả khác	8.778.253	3.500.000
	870.169.496	2.058.691.272

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	8.329.114.513	7.654.577.541
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.181.554.226	3.294.951.801
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	47.000.000	533.527.034
Doanh thu từ phí thường hoạt động	46.588.432.193	4.176.560.872
Doanh thu từ phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ	284.681.592	5.324.559.209
	58.430.782.524	20.984.176.457

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	15.622.751.588	7.648.248.034
Chi phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán	393.339.097	5.507.440.680
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	349.464.016	423.049.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.541.216	244.868.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.541.123.105	1.220.404.052
Các chi phí khác	64.444.165	620.782.012
	18.309.663.187	15.664.792.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	13.751.952.898	45.863.518.762
Thu nhập cổ tức, trái tức và tiền gửi ngân hàng	8.165.543.200	9.253.167.158
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.303.959	27.598.229
	21.941.800.057	55.144.284.149

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.440.360.702	2.331.250.588
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh số 6)	53.376.074	7.559.406.163
Chi phí tài chính khác	65.159.877	276.511.154
	1.558.896.653	10.167.167.905

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	3.637.403.352	3.165.805.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.130.306	545.399.906
Thuế, phí và lệ phí	23.521.000	74.162.000
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí khác	2.247.448.087	1.298.996.946
	6.298.502.745	5.084.364.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	44.489.837.986	38.131.077.328
Số phân bổ ước tính vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.669.390.279)	(2.287.864.640)
	41.820.447.707	35.843.212.688

(*) Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6% lợi nhuận thuần trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, tương đương với tỷ lệ phân bổ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu trong kỳ	32.379.500	32.379.500

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính	1.292	1.107

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư trái phiếu. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 340.481.049.400 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 249.756.857.800 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

26.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do chênh lệch trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị: VND			
	Đã quá hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	90.001.203.355	-	90.001.203.355
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	218.996.040.891	-	218.996.040.891
Các khoản phải thu ngắn hạn (*)	1.137.500.000	3.596.298.729	-	4.733.798.729
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	110.000.000	110.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	177.716.232.876	177.716.232.876
	1.137.500.000	312.593.542.975	177.826.232.876	491.557.275.851
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	74.941.407.506	-	74.941.407.506
	-	74.941.407.506	-	74.941.407.506
Chênh lệch thanh khoản ròng	1.137.500.000	237.652.135.469	177.826.232.876	416.615.868.345

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

26.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Lương, thưởng và thù lao	5.554.903.696	4.854.021.111

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

	Mối quan hệ	30/6/2019 Phải thu/(Phải trả) VND	31/12/2018 Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi tại MB		89.487.651.807	92.636.882.202
Phải thu lãi và phí		131.846.577	202.686.302
Phải trả dịch vụ khác		(88.732.629)	(1.375.675)
Phải trả cổ tức		(32.929.000.000)	-
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán		33.577.994	5.325.703
Phải thu phí tư vấn đầu tư		19.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu phí quản lý danh mục chứng khoán		433.621.369	419.366.322
Phải thu phí bảo hiểm		237.808	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng		95.000.000	95.000.000
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		80.256.232.876	80.256.232.876
Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Đầu tư tài chính dài hạn		40.000.000.000	25.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Doanh thu/(Chi phí) VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Doanh thu/(Chi phí) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí		2.177.638.688	295.189.489
Thu chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.404.084	-
Phí giao dịch và phí khác		(155.395.566)	(3.682.388.644)
Cổ tức trả trong kỳ		(32.329.000.000)	-
Gửi tiền có kỳ hạn trong kỳ		148.400.000.000	119.000.000.000
Rút tiền có kỳ hạn trong kỳ		(151.300.000.000)	(103.000.000.000)
Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ lãi và phí tư vấn chứng khoán		48.478.386	24.155.382
Phí giao dịch chứng khoán và phí khác		(52.881.143)	(30.175.803)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Doanh thu từ phí quản lý danh mục		2.575.516.592	2.257.444.378
Phí bảo hiểm và phí khác		(39.659.315)	(111.393.700)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)	Cùng Ngân hàng mẹ		
Chi phí thuê văn phòng		(976.933.326)	(920.914.577)
Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		5.837.963.762	2.583.953.707
Phí thưởng hoạt động		46.588.432.193	4.176.560.872
Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		608.584.187	329.660.530
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đầu tư do Công ty quản lý		
Phí quản lý		1.882.566.564	4.596.855.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt







Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Số: 625/CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của Bán
niên 2019 so với Bán niên 2018

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Bán niên năm 2019 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Bán niên 2019 so với Bán niên 2018, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Bán niên 2019	Bán niên 2018	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44,489,837,986	38,131,077,328	6,358,760,658	16.68%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Bán niên 2019 tăng 16.68% so với Bán niên 2018 là do trong kỳ Doanh thu hoạt động kinh doanh tăng 178.45% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh